

Số: *111* /NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 31 tháng 10 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua phương án dự kiến Kế hoạch đầu tư công  
trung hạn giai đoạn 2026-2030 tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP 18 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;  
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của  
Chính phủ, về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;  
Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng  
Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;  
Căn cứ Văn bản số 6555/BKHĐT-TH ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Bộ kế  
hoạch và Đầu tư về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;  
Căn cứ Kết luận số 1032-KL/TU ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Ban  
Thường vụ Tỉnh ủy về thống nhất chủ trương, giao ban cán sự Đảng UBND tỉnh  
chỉ đạo, rà soát xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030  
đảm bảo đúng quy định Luật đầu tư công.*

*Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh Hà Giang về dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn  
2026 - 2030 tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 107/BC-KTNS ngày 30 tháng  
10 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo  
luận, kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách  
nhà nước, giai đoạn 2026-2030, như sau:**

**1. Mục tiêu và định hướng đầu tư công giai đoạn 2026-2030**

a) Theo đúng mục tiêu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy  
hoạch tỉnh tại Quyết định số 1339/QĐ-TTg Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Giang  
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Nhằm thu hút tối đa và sử dụng có  
hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển nền kinh tế, đầu tư hệ thống kết cấu hạ



tăng kinh tế, xã hội thiết yếu giai đoạn 2026-2030.

b) Vốn đầu tư công được tập trung bố trí trọng tâm, trọng điểm. Ưu tiên bố trí vốn cho các Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển mạng lưới giao thông theo quy hoạch, dự án đường cao tốc, dự án kết nối, có tác động liên vùng, dự án có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững...

c) Ưu tiên các nguồn vốn đầu tư công ngân sách nhà nước cho xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông và an ninh nguồn nước, y tế và phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu và vốn vay ODA.

d) Chỉ bố trí vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc ngành, lĩnh vực đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

đ) Quán triệt nguyên tắc, thứ tự ưu tiên bố trí, sử dụng vốn ngân sách nhà nước để dẫn dắt, khai thác tối đa các nguồn lực của các thành phần kinh tế khác; tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt đối với các dự án có sức lan tỏa rộng và tác động lớn tới phát triển kinh tế; các dự án hạ tầng xã hội phục vụ cộng đồng dân sinh thuộc các ngành y tế, giáo dục, xã hội...

## **2. Về nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030**

a) Việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026-2030, quy hoạch của tỉnh, của các ngành, lĩnh vực, vùng, địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Việc phân bổ vốn đầu tư công phải tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2026-2030 được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định.

d) Xác định nhiệm vụ trọng tâm, thực hiện trong giai đoạn 2026-2030 phù hợp với các mục tiêu, định hướng phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2026-2030; sắp xếp thứ tự ưu tiên các chương trình, nhiệm vụ, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện trong giai đoạn 2026-2030; tập trung bố trí vốn đầu tư công để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án đường cao tốc, dự án kết nối, có tác động liên vùng, dự án có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, chương trình, nhiệm vụ, dự án quốc phòng, an ninh, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, giáo dục, bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo an ninh nguồn nước, chuyển đổi xanh; thu hồi dứt điểm số dư vốn ứng trước phải thu hồi theo quy định (nếu còn).

đ) Không bố trí vốn cho chương trình, nhiệm vụ, dự án không thuộc ngành, lĩnh vực đầu tư công theo quy định.

e) Bố trí đủ vốn chuẩn bị đầu tư từ kế hoạch năm 2025 đối với các dự án



triển khai trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 để tổ chức lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư công khởi công mới giai đoạn 2026-2030, vốn để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

g) Bảo đảm công khai, minh bạch và công bằng trong lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư.

Số lượng dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách trung ương thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 phải là các dự án nhóm B, đồng thời số dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030 phải thực sự ưu tiên tập trung cho các dự án lớn, trọng điểm; chương trình, dự án có thời gian thực hiện trong 02 kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn phải đảm bảo quy định tại khoản 2 Điều 89 Luật Đầu tư công.

**3. Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 theo từng nguồn vốn trong từng ngành, lĩnh vực cho nhiệm vụ, chương trình, dự án theo thứ tự ưu tiên như sau:**

a) Phân bổ đủ vốn để hoàn trả hết số vốn ứng trước kế hoạch (nếu còn).

b) Phân bổ đủ vốn cho dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (bao gồm cả vốn đối ứng); vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt (chưa hoàn thành trong kỳ kế hoạch).

c) Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, rà soát, điều chỉnh quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

d) Phân bổ vốn để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030.

đ) Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư (*làm rõ vốn chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030, vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư cho dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2031 - 2035*).

e) Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công.

g) Phân bổ vốn cho cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý, cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.



#### **4. Đề xuất Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030**

**Tổng số vốn: 44.290,194 tỷ đồng.** Trong đó:

**4.1. Dự kiến NSTW đầu tư dự án Cao tốc Tuyên Quang – Hà Giang là 16.398 tỷ đồng.** Bao gồm:

(1) Dự án chuyển tiếp: Dự án Cao tốc Tuyên Quang- Hà Giang (*giai đoạn I*), đoạn qua tỉnh Hà Giang đầu tư hoàn chỉnh 04 làn xe là 1.546 tỷ đồng.

(2) Dự án khởi công mới: Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang, đoạn từ xã Tân Quang đến Cửa khẩu Thanh Thủy (*với chiều dài 59Km*) dự kiến 14.852 tỷ đồng.

**4.2. Dự kiến kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2026-2030 là: 21.782,194 tỷ đồng,** bao gồm:

**4.2.1. Dự kiến ngân sách trung ương chia theo ngành, lĩnh vực.** Tổng số **13.300,714 tỷ đồng.** Trong đó:

(1) Hoàn trả 100% vốn ứng trước NSTW chưa thu hồi trong giai đoạn 2021-2025 là 57 dự án, với số vốn 542,8 tỷ đồng.

(2) Ngành, lĩnh vực hoạt động kinh tế: Dự kiến bố trí cho 21 dự án; tổng vốn 5.619,266 tỷ đồng. Bao gồm: 11 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 dự kiến hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng năm 2025, với số vốn là 1.269,266 tỷ đồng; Dự án dự kiến khởi công mới: 9 dự án, vốn bố trí 4.350 tỷ đồng, trong đó (*Dự kiến 01 dự án trọng điểm có tính liên kết vùng 1.450 tỷ đồng*).

(3) Ngành, lĩnh vực xã hội: Dự kiến bố trí cho 01 dự án hoàn thành, với số vốn là 43,017 tỷ đồng (*dự án Tu bổ, mở rộng, quy tập Nghĩa trang Liệt sỹ Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang, giai đoạn I*).

(4) Ngành, lĩnh vực y tế: Dự kiến bố trí cho 02 dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030 là 1.810 tỷ đồng.

(5) Ngành, lĩnh vực Quốc phòng - an ninh: Dự kiến bố trí cho 04 dự án, tổng vốn 573,355 tỷ đồng; 01 dự án chuyển tiếp, với số vốn 37,355; 03 Dự án dự kiến khởi công mới, vốn bố trí 536 tỷ đồng.

(6) Các nhiệm vụ chương trình dự án khác theo quy định của pháp luật: Dự kiến khởi công mới 01 dự án, vốn bố trí 400 tỷ đồng (*dự án Kè chống sạt lở hai bờ sông Lô thượng lưu và hạ lưu Đập dâng nước thành phố Hà Giang*).

(7) Ngành, lĩnh vực công nghệ thông tin: Dự kiến bố cho công tác chuyển đổi số giai đoạn 2026-2030 là 300 tỷ đồng

(8) Vốn nước ngoài (ODA): 4.012,276 tỷ đồng. Phân bổ cho 05 chương trình/dự án. Trong đó: 02 dự án chuyển tiếp, 03 dự án khởi công mới.

**4.2.2. Nguồn vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia: Vốn đầu tư phát triển là 8.481,48 tỷ đồng, trong đó:** Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 1.201,8 tỷ đồng; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 2.275,54 tỷ đồng; Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN: 5004,1 tỷ đồng.



**4.3. Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: 6.110 tỷ đồng.** Trong đó:

- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 5.000 tỷ đồng. Trong đó: Trả nợ gốc tiền vay: 300 tỷ đồng; Phân cấp các huyện, thành phố: 300 tỷ đồng; Đối ứng các dự án ODA: 1.359,59 tỷ đồng; Nhiệm vụ quy hoạch: 150 tỷ đồng; Đối ứng 03 Chương trình MTQG là 378,15 tỷ đồng; Ủy thác cho Ngân hàng CSXH 372 tỷ đồng; Bố trí cho các dự án 2.141 tỷ đồng
- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 1.000 tỷ đồng.
- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 110 tỷ đồng.

*Chi tiết các phụ biểu kèm theo Nghị quyết này*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh trên cơ sở dự kiến kế hoạch và phương án phân bổ nêu trên, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thẩm định theo quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thẩm định.

Sau khi được Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo số dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 cho tỉnh, UBND tỉnh có trách nhiệm hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn theo quy định của Luật Đầu tư công.

2. Đối với các danh mục dự kiến khởi công mới giai đoạn 2026-2030 chưa trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các đơn vị có liên quan hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của luật Đầu tư công.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVIII, Kỳ họp 18 (chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. / *chun*

**Nơi nhận:**

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Khóa XV đơn vị tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- TTr. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh, TT Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, HĐND (1b).

**CHỦ TỊCH**



**Thào Hồng Sơn**





Biểu số: 01

**DỰ ÁN CAO TỐC TUYẾN QUANG - HÀ GIANG, ĐOẠN QUA TỈNH HÀ GIANG ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NSTW (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHUYỂN TIẾP VÀ KHỞI CÔNG MỚI KẾ HOẠCH ĐTC TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Nghị quyết số: *MM* /NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2020		Giai đoạn 2021-2025						Dự kiến kế hoạch 5 năm 2026-2030		Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được giao		Lũy kế vốn thuộc kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí đến thời điểm báo cáo				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
											Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước NSTW		Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước NSTW				
	Dự án cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang, đoạn qua tỉnh Hà Giang																		
I	Dự án KCM trong giai đoạn 2021-2025 (Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025) chuyển tiếp sang GD 2026-2030																		
I	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1), đoạn qua tỉnh Hà Giang	Bắc Quang	27,48km	2022-2025	2198/05/12/2022	3.197.956	1.154.000			3.198.000	1.154.000		1.476.465	1.154.000		1.546.000	1.546.000		BQL DA ĐTXD CT Giao thông
II	Dự án Cao tốc KCM trong giai đoạn 2026-2030 (dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030)					14.852.000	14.852.000	0	0	0	0	0	0	0	0	14.852.000	14.852.000	0	
I	Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (đoạn từ xã Tân Quang đến Cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy)	Bắc Quang - Thanh Thủy VX	L=59Km	2026-2030		14.852.000	14.852.000									14.852.000	14.852.000		BQL DA ĐTXD CT Giao thông



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NSTW (VỐN TRONG NƯỚC) CHIA THEO NGÀNH, LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số: *11/1* /NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ trị đến hết KH năm 2020		Giai đoạn 2021-2025						Dự kiến kế hoạch 5 năm 2026-2030			Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được giao			Lũy kế vốn thuộc kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã bỏ trị đến thời điểm báo cáo			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Thu hồi ứng trước NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước NSTW	Tổng số		Trong đó: Thu hồi ứng trước NSTW				
																			Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số
<b>TỔNG SỐ</b>																					
							14.663.842	13.497.896	255.909	231.500	3.780.778	3.262.436	0	3.381.306	3.090.249	0	8.745.638	8.745.638	0		
<b>A</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>						11.202.970	10.074.379	54.409	30.000	3.633.423	3.182.436	0	3.263.106	3.028.249	0	5.619.266	5.619.266	0		
<b>a</b>	<b>Ngành, lĩnh vực Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy lợi</b>						3.069.290	2.939.000	0	0	210.000	200.000	0	202.500	200.000	0	820.290	820.290	0		
<b>I</b>	<b>Dự án KCM giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</b>						330.290	200.000	0	0	210.000	200.000	0	202.500	200.000	0	120.290	120.290	0		
<b>I</b>	<b>Đập dâng nước tạo cảnh quan trung tâm thành phố Hà Giang</b>	TP Hà Giang	Đập dâng nước + Cầu giao thông bố trí trên đập	2022-2025	393/25/3/2022; 1688/03/10/2022		330.290	200.000			210.000	200.000		202.500	200.000		120.290	120.290		DK HT năm 2025	BQL DA ĐTXD CT NN và PTNT
<b>II</b>	<b>Dự án KCM trong giai đoạn 2026-2030 (Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030)</b>						2.739.000	2.739.000	0	0	0	0	0	0	0	0	700.000	700.000	0		
<b>1</b>	<b>Xây dựng các Hồ Chứa nước đa mục tiêu</b>	Mèo Vạc, Xin Mán, Hoàng Su Phì, Vị Xuyên	CNSH 120.000 người; 1.400.000 ha đất nông nghiệp	2026-2030	TBKL 220/TB-VPCP ngày 14/6/2023		2.270.000	2.270.000									350.000	350.000		BQL DA ĐTXD CT NN và PTNT	
<b>2</b>	<b>Nâng cấp, cải tạo đảm bảo an toàn hệ thống tưới tiêu kết hợp CNSH cho các xã trên địa bàn huyện Vị Xuyên</b>	Huyện Vị Xuyên	1.000 ha; CNSH 3.800 người	2026-2030			469.000	469.000									350.000	350.000		UBND huyện Vị Xuyên	
<b>b</b>	<b>Ngành, lĩnh vực giao thông</b>						7.836.109	6.935.379	30.000	30.000	3.298.045	2.932.436	0	2.979.106	2.778.249	0	4.582.905	4.582.905	0		
<b>1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ trước năm 2020 sang giai đoạn 2021-2025</b>						1.496.938	1.367.878	30.000	30.000	1.120.940	1.120.940	0	1.083.417	1.083.417	0	245.998	245.998	0		
<b>1.1</b>	<b>Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Quang - Xin Mán (ĐT.177), đoạn từ Km0 - Km55, tỉnh Hà Giang (giai đoạn I)</b>	BQ-XM	42,72km	2020-2024	2328/28/11/2023		1.496.938	1.367.878	30.000	30.000	1.120.940	1.120.940		1.083.417	1.083.417		245.998	245.998		BQL DA ĐTXD CT Giao thông	
<b>2</b>	<b>Dự án KCM trong giai đoạn 2021-2025 (Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025) chuyển tiếp sang GD 2026-2030</b>						2.839.171	2.067.501	0	0	2.177.105	1.811.496	0	1.895.689	1.694.832	0	836.907	836.907	0		
<b>2.1</b>	<b>Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Yên Bình - Cốc Pài (ĐT 178) GD I từ Km0-Km27 và xây dựng cầu Bàn Ngọt tại Km60+600</b>	BQ+QB	27 Km	2022-2025	1307/15/8/2022		654.996	441.496			441.496	441.496		419.832	419.832		213.500	213.500		Sở GTVT	
<b>2.2</b>	<b>Cải tạo, nâng cấp đường Minh Ngọc - Mẫu Duệ (ĐT.176B), tỉnh Hà Giang (GD I từ Km7+200 - Km27+500)</b>	BM+YM	20,3 Km	2022-2025	353/11/3/2022		439.581	300.000			300.000	300.000		300.000	300.000		139.581	139.581		Sở GTVT	
<b>2.3</b>	<b>Nâng cấp, mở mới tuyến đường liên huyện từ xã Tà Sủi Chơông huyện Hoàng Su Phì đi Thượng Sơn huyện Vị Xuyên</b>	TSC (HSP), Thượng Sơn (VX)	Cấp IV; L=21,5km	2022-2025	2586/07/12/2021; 1981/16/10/2023		254.400	150.000			150.000	150.000	0	150.000	150.000		104.400	104.400		UBND huyện HSP	
<b>2.4</b>	<b>Đường nội thị trấn Vị Xuyên (giai đoạn 1, đoạn phía sau UBND huyện Vị Xuyên)</b>	TTVX	Mở mới 4,2 km nâng cấp tuyến nhánh 535m	2022-2025	1939/9/11/2021		365.512	365.512			276.000	220.000		269.889	220.000		89.512	89.512		UBND huyện Vị Xuyên	
<b>2.5</b>	<b>Đường từ trung tâm huyện Đồng Văn đi mốc 450 (nay là Mốc 456) huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang</b>	TT Đồng Văn	Cấp IV, L=24 Km	2022 - 2026	52/NQ-HĐND ngày 08/12/2023		326.565	220.000			251.973	220.000		205.000	205.000		121.565	121.565		UBND huyện Đồng Văn	
<b>2.6</b>	<b>Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km160+500QL 4C đi mốc 456 Thượng Phùng</b>	TT NV- Thượng Phùng		2022-2025	1980/16/10/2023		357.689	250.000			357.700	250.000		328.600	250.000		29.089	29.089		UBND huyện Mèo Vạc	
<b>2.7</b>	<b>Đường từ thị trấn Nho Quế II đi ngã 3 xã Sơn Vi nối đường lên Mốc 504 xã Sơn Vi</b>	Sơn Vi		2023-2026	1438/12/9/2022		140.493	140.493			100.000			71.168			69.325	69.325		UBND huyện Mèo Vạc	
<b>2.8</b>	<b>Cải tạo, nâng cấp ĐT.183, đoạn Km17 - Km50+200 và đường Phó Cáo, Đồng Yên đến giáp địa danh Lục Yên, tỉnh Yên Bái</b>	BQ - QB	36,5km	2022-2025	639/12/5/2022		299.934	200.000			299.936	230.000		151.200	150.000		69.934	69.934		BQL DA ĐTXD CT Giao thông	
<b>3</b>	<b>Dự án KCM trong giai đoạn 2026-2030 (dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030)</b>						2.050.000	2.050.000	0	0	0	0	0	0	0	0	2.050.000	2.050.000	0		
<b>3.1</b>	<b>ĐT 180 (đoạn Tráng Kim, huyện Quán Bạ đi Lao và Chải, huyện Yên Minh)</b>	Tráng Kim - Lao và Chải		2026-2030			500.000	500.000									500.000	500.000		BQL DA ĐTXD CT Giao thông	
<b>3.2</b>	<b>ĐT 177C (Tân Trinh - Xuân Minh - Thông Nguyên), huyện Quang Bình</b>	Tân Trinh - Xuân Minh - Thông		2026-2030			500.000	500.000									500.000	500.000		BQL DA ĐTXD CT Giao thông	
<b>3.3</b>	<b>Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông đoạn từ cầu trần xã Minh Ngọc đến cầu treo xã Thượng Tân, huyện Bắc Mê,</b>	Bắc Mê		2026-2030			150.000	150.000									150.000	150.000		UBND huyện Bắc Mê	



STT	Danhs mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2020		Giai đoạn 2021-2025						Dự kiến kế hoạch 5 năm 2026-2030			Ghi chú	
									Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được giao		Lũy kế vốn thuộc kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí đến thời điểm báo cáo								
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi ứng trước NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước NSTW				Tổng số		Trong đó: Thu hồi ứng trước NSTW
3.4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT 176B Mèo Vạc – Khâu Vai	Mèo Vạc – Khâu Vai – Niêm Tân		2026-2030		350.000	350.000								350.000	350.000		UBND huyện Mèo Vạc	
3.5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh ĐT 182B (đoạn Đông Văn - Khia Lúa)	ĐV	Cấp IV miễn núi, Vtk=40Km/h theo TCVN 4054-2005	2026-2030		250.000	250.000								250.000	250.000		1339/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 Sở GTVT	
3.6	Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Quang - Xin Mán (ĐT.177), đoạn từ Km47 - Km55, tỉnh Hà Giang	BQ-XM	8	2026-2030		300.000	300.000								300.000	300.000		Sở GTVT	
4	Đề xuất dự án liên kết vùng: Dự án KCM trong giai đoạn 2026-2030 (dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030)					1.450.000	1.450.000	0	0	0	0	0	0	0	1.450.000	1.450.000	0		
4.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Vĩnh Tuy - Yên Bình (ĐT.183)	VT-YB		2026-2030		1.450.000	1.450.000								1.450.000	1.450.000		HT trước 2030 theo 1339/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 Sở GTVT	
	DT177B (Thị trấn Vinh Quang - Chiến Phố - Bán Máy)	HSP		2026-2030															
c	Ngành, lĩnh vực Công nghiệp					297.571	200.000	24.409	0	125.378	50.000	0	81.500	50.000	0	216.071	216.071	0	
1	Dự án KCM trong giai đoạn 2021-2025 (Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong GD 2021-2025)					147.571	50.000	24.409	0	125.378	50.000	0	81.500	50.000	0	66.071	66.071	0	
1.1	Hạ tầng cụm công nghiệp Tân Bắc huyện Quang Bình; hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và đường giao thông	Tân Bắc		2021-2025	2006/19/10/2023	147.571	50.000	24.409		125.378	50.000		81.500	50.000		66.071	66.071		UBND huyện Quang Bình
2	Dự án KCM trong giai đoạn 2026-2030 (dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030)					150.000	150.000	0	0	0	0	0	0	0	150.000	150.000	0		
2.1	Khu Kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy (bờ đông Sông Lô)					150.000	150.000								150.000	150.000		BQL Khu kinh tế	
C	Ngành, lĩnh vực xã hội					327.517	327.517	201.500	201.500	60.000	30.000	0	83.000	30.000	0	43.017	43.017	0	
1	Dự án chuyển tiếp từ trước năm 2020 sang giai đoạn 2021-2025 (Công trình hoàn thành chưa quyết toán)					327.517	327.517	201.500	201.500	60.000	30.000	0	83.000	30.000	0	43.017	43.017	0	
1.1	Tu bổ, mở rộng, quy tập Nghĩa trang Liệt sỹ Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang (giai đoạn I)	Vị Xuyên Hà Giang	Cấp III	2019-2024	2605/31/20/2016; 1237/28/6/2021; 836/14/6/2022	327.517	327.517	201.500	201.500	60.000	30.000		83.000	30.000		43.017	43.017		BQL DA ĐTXD CT DD và CN
D	Ngành lĩnh vực Y tế					1.810.000	1.810.000	0	0	0	0	0	0	0	1.810.000	1.810.000	0		
1	Dự án KCM trong giai đoạn 2026-2030 (dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030)					1.810.000	1.810.000	0	0	0	0	0	0	0	1.810.000	1.810.000	0		
1.1	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh mới xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên	Đạo Đức		2026-2030		1.500.000	1.500.000								1.500.000	1.500.000		Sở Y tế	
1.2	Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Mê	TT Yên Phú		2026-2030		310.000	310.000								310.000	310.000		UBND huyện Bắc Mê	
Đ	Lĩnh vực Quốc phòng An ninh					623.355	586.000	0	0	87.355	50.000	0	35.200	32.000	0	573.355	573.355	0	
I	Dự án KCM trong giai đoạn 2021-2025 (Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025)					87.355	50.000	0	0	87.355	50.000	0	35.200	32.000	0	37.355	37.355	0	
1	Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km17/QL4C đi Trạm Kiểm soát Biên phòng Minh Tân, huyện Vị Xuyên nối tuyến đường từ thôn Pao Mã Phìn, xã Tả Ván, huyện Quản Bạ (giai đoạn 1)	Huyện Vị Xuyên		2022-2025	2072/06/10/2021	87.355	50.000			87.355	50.000		35.200	32.000		37.355	37.355		BCH Biên phòng
II	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030					536.000	536.000	0	0	0	0	0	0	0	536.000	536.000	0		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030					536.000	536.000	0	0	0	0	0	0	0	536.000	536.000	0		
1	Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km17/QL4C đi Trạm Kiểm soát Biên phòng Minh Tân, huyện Vị Xuyên nối tuyến đường từ thôn Pao Mã Phìn, xã Tả Ván, huyện Quản Bạ (giai đoạn 2)	xã Minh Tân, VX; xã Tả Ván, Q.Bạ		2026-2030		80.000	80.000								80.000	80.000		BCH Biên phòng	
2	Dự án: Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2026 -2030	Xã Xin Mán, huyện Xin Mán		2026-2030	TBKL 220/TB-VPCP ngày 14/6/2023	106.000	106.000								106.000	106.000		TBKL số 220/TB-VPCP BCH Quân sự	
3	Di chuyển Trại giam công an tỉnh	Phú Linh		2026-2030		350.000	350.000								350.000	350.000		BQL DA ĐTXD CT DD và CN	





STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết KH năm 2020		Giai đoạn 2021-2025						Dự kiến kế hoạch 5 năm 2026-2030			Ghi chú	
									Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được giao			Lũy kế vốn thuộc kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã bỏ tri đến thời điểm báo cáo							
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước NSTW		Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước NSTW		Tổng số		Trong đó: Thu hồi ứng trước NSTW
E	Các nhiệm vụ chương trình dự án khác theo quy định của pháp luật					400.000	400.000	0	0	0	0	0	0	0	400.000	400.000	0		
I	Dự án KCM trong giai đoạn 2026-2030 (dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030)					400.000	400.000	0	0	0	0	0	0	0	400.000	400.000	0		
1	Kè chống sạt lở hai bờ sông Lô thượng lưu và hạ lưu Đập dâng nước thành phố Hà Giang.	TPHG	6.500m	2026-2030		400.000	400.000								400.000	400.000		BQL DA ĐTXD CT NN và PTNT	
F	Ngành, lĩnh vực thông tin					300.000	300.000	0	0	0	0	0	0	0	300.000	300.000	0		
I	Dự án KCM trong giai đoạn 2026-2030 (dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030)					300.000	300.000	0	0	0	0	0	0	0	300.000	300.000	0		
1	Chuyển đổi số	Tỉnh Hà Giang		2026-2030		300.000	300.000								300.000	300.000		Số TTTT	





CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN ĐÀ VÀ VỐN VAY, VIỆN TRỢ (CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO CĂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC) 5 NĂM 2021-2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2026-2030

(Kính theo Nghị quyết số 11/NQ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thực kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao													Giai đoạn 2021-2025													Dự toán kế hoạch 5 năm 2026-2030													Chi chú	Chỉ tiêu tư	
					Số QĐ ngày/tháng/năm													Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được giao						Lấy kế vốn thuộc kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí đến thời điểm báo cáo							Dự toán kế hoạch 5 năm 2026-2030															
					TMDT													Trong đó:						Trong đó:							Trong đó:															
					Tổng số (tổng của các nguồn vốn) <sup>(1)</sup>													Vốn đối ứng <sup>(2)</sup>		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) <sup>(3)</sup>				Vay lai		Tổng số (tổng của các nguồn vốn)						Tổng số (tổng của các nguồn vốn)							Tổng số (tổng của các nguồn vốn)							
					Số QĐ ngày/tháng/năm													Vốn đối ứng <sup>(2)</sup>		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) <sup>(3)</sup>				Vay lai		Tổng số (tổng của các nguồn vốn)						Tổng số (tổng của các nguồn vốn)							Tổng số (tổng của các nguồn vốn)							
<b>TỔNG SỐ</b>															6.415.254	1.721.647	0	1.721.647	0	4.693.607	41.506	36.764	0	36.764	5.742	574	1.521.181	293.770	0	293.770	1.227.411	1.138.785	604.335	175.995	0	175.995	428.340	391.094	5.371.865	1.359.589	0	0	1.359.589	4.012.276		
A	Ngành, lĩnh vực phát triển đô thị					1.271.272	334.672	0	334.672		936.600	41.506	36.764	0	36.764	5.742	574	1.107.976	177.118	0	177.118	930.858	842.232	464.683	175.995	0	175.995	288.688	251.442	504.082	91.913	0	0	91.913	412.170											
a	Dự án chuyển tiếp từ trước năm 2019 sang giai đoạn 2021-2025					1.271.272	334.672	0	334.672		936.600	41.506	36.764	0	36.764	5.742	574	1.107.976	177.118	0	177.118	930.858	842.232	464.683	175.995	0	175.995	288.688	251.442	504.082	91.913	0	0	91.913	412.170											
i	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030					1.271.272	334.672	0	334.672		936.600	41.506	36.764	0	36.764	5.742	574	1.107.976	177.118	0	177.118	930.858	842.232	464.683	175.995	0	175.995	288.688	251.442	504.082	91.913	0	0	91.913	412.170											
l	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030					1.271.272	334.672	0	334.672		936.600	41.506	36.764	0	36.764	5.742	574	1.107.976	177.118	0	177.118	930.858	842.232	464.683	175.995	0	175.995	288.688	251.442	504.082	91.913	0	0	91.913	412.170											
1.1	Dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II (cấp đô thị nhỏ) - Tiểu đô tại thị xã Hà Giang	TP Hà Giang và huyện Vị Xuyên	6,18 km đường đô thị; 0,13km kênh mương thoát nước đô thị; 5,96m km sông nước; 1.900 bóng đèn chiếu sáng	2018-2028	392/QĐ-TTg 10/9/2016; 1370/04/2016; 2599/261/2018 24/NQ-HĐND/15/7/2023 1356/QĐ/2023 102/NQ-HĐND/10/7/2024	1.271.272	334.672	0	334.672	42 triệu USD	936.600	41.506	36.764	0	36.764	5.742	574	1.107.976	177.118	0	177.118	930.858	842.232	464.683	175.995	0	175.995	288.688	251.442	504.082	91.913	0	0	91.913	412.170	Hợp đồng dự án được ký vào ngày 30/6/2024. Dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư (kéo dài thời gian thực hiện dự án đến 30/6/2028) và đồng hoàn tất hồ sơ công nghệ kỹ thuật Pháp và Thủ tục Hoàn tất trình Chính phủ xin gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng dự án nên ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân năm 2024 của dự án	BQL, CPBP									
B	Ngành, lĩnh vực phát triển nông thôn					5.143.982	1.386.976	0	1.386.976	0	3.757.007	0	0	0	0	0	0	413.205	116.652	0	116.652	296.553	296.553	139.652	0	0	139.652	139.652	4.867.783	1.267.677	0	0	1.267.677	3.600.106												
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					419.322	120.240	0	120.240	0	309.082	0	0	0	0	0	0	413.205	116.652	0	116.652	296.553	296.553	139.652	0	0	139.652	139.652	188.122	35.941	0	0	35.941	152.181												
i	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030					429.322	120.240	0	120.240	0	309.082	0	0	0	0	0	0	413.205	116.652	0	116.652	296.553	296.553	139.652	0	0	139.652	139.652	188.122	35.941	0	0	35.941	152.181												
l	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030					429.322	120.240	0	120.240	0	309.082	0	0	0	0	0	0	413.205	116.652	0	116.652	296.553	296.553	139.652	0	0	139.652	139.652	188.122	35.941	0	0	35.941	152.181												
1.1	Phát triển cơ sở hạ tầng cho đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo thuộc huyện Xin Mần, tỉnh Hà Giang	Xin Mần	5 Hồ nước; 3 tuyến đường L=20km	2020-2022	729/QĐ-TTg 26/5/2015; 2045/QĐ-UBND 8/10/2016; 1727/QĐ-UBND 06/9/2023	415.205	118.652	0	118.652		296.553						413.205	116.652	0	116.652	296.553	296.553	139.652			139.652	139.652	174.005	34.353			34.353	139.652	KH năm 2024 là 139.652 không giải ngân được do chưa hoàn tất thủ tục đầu tư	UBND huyện Xin Mần											
1.2	Dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi Thâm Vài, xã Cao Bá, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Vị Xuyên	02 đập đầu mố, nâng cấp 2.120m kênh bê tông	2025-2027		14.117	1.588	0	1.588	0,499 triệu USD	12.529																						14.117	1.588	0	0	1.588	12.529	Đã xuất dự án để gửi đến Bộ Ngoại giao theo văn bản số 2464/UBND-KTTH ngày 01/8/2024 của UBND tỉnh. Hiện dự án đã được gửi Đại sứ quán Trung Quốc theo công hàm số 641/RSQ-KTDP ngày 09/9/2024 và đang được thẩm định theo quy định	BQL, CPBP						
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030					4.714.661	1.266.736	0	1.266.736	0	3.447.925	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.679.661	1.231.736	0	0	1.231.736	3.447.925					
l	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030					4.714.661	1.266.736	0	1.266.736	0	3.447.925	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.679.661	1.231.736	0	0	1.231.736	3.447.925				
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Hà Giang.	Huyện Q.Bình, XM, HSP, MV, VC	60,96km đường cấp IV; 02 hồ chứa nước	2026-2030		3.417.036	944.395	0	944.395		2.472.641																							3.407.036	934.395	0	0	934.395	2.472.641	Dự án đang vận động	Sở KHĐT					
2	Dự án phát triển nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu tại tỉnh Hà Giang	Huyện ĐQ, Q.Bình, YM	56,56km đường cấp IV; 04 công trình thủy lợi	2025-2029	1549/QĐ-TTg 15/2/2022	1.297.625	322.341	0	322.341	2172,5 triệu JPY (Vốn Nhật)	975.284																							1.272.625	297.341	0	0	297.341	975.284	Đang trình điều chỉnh kế sách dự án	Sở KHĐT					



DANH MỤC DỰ ÁN ỨNG TRƯỚC VỐN ĐẦU TƯ NSTW CHƯA THU HỒI TRONG KẾ HOẠCH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 DỰ KIẾN HOÀN TRẢ GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định hoặc văn bản của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số ngày, tháng, năm ban hành)	Số dư vốn ứng chi tiết từng công trình, dự án đến thời điểm BC			Ghi chú	Ghi chú	
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó				
							Dư vốn ứng các công trình, dự án	Thu hồi từ NS địa phương			Hủy dự toán
<b>TỔNG SỐ</b>						<b>589.017</b>	<b>542.804</b>	<b>6.126</b>	<b>40.087</b>		
<b>A</b>	<b>Các Chương trình mục tiêu ngân sách trung ương</b>					<b>568.479</b>	<b>522.266</b>	<b>6.126</b>	<b>40.087</b>		
<b>I</b>	<b>Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng</b>			<b>1.002.424</b>		<b>346.418</b>	<b>344.312</b>		<b>2.106</b>		
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng</b>			<b>191.484</b>		<b>49.019</b>	<b>49.019</b>				
1.1	Đường liên xã Nậm Dịch - Bàn Páo, huyện Hoàng Su Phi	7218623	732/31/3/2010	15.555	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	2.500	2.500				UBND huyện HSP
1.2	Cụm Thủy lợi Hùng An, huyện Bắc Quang	7243336	1506/25/5/2010	21.362	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	12.902	12.902				UBND huyện Bắc Quang
1.3	Kè suối bảo vệ Mốc 238 và cửa khẩu mốc 238 (11)	7284380	9269/30/12/2010; 4123/31/8/2012	108.357	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	20.000	20.000				UBND huyện Vị Xuyên
1.4	Đường Mốc 476 - Mốc 456 xã Thượng Phùng	7383311	252/23/3/2012; 1118/18/6/2013	46.210	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	5.000	5.000				UBND huyện Mèo Vạc
1.5	Mở mới đường cứu hộ, cứu nạn xã Ngọc Long đi Niêm Sơn	7285112			3708/18/11/2010	500	500				UBND huyện Yên Minh
1.6	Kè bờ tây sông lô đoạn từ sau sò XD đến cầu Ybiên II	7182614			2320/1984/2009	8.117	8.117				BQL NN và PTNT
<b>2</b>	<b>Chương trình hỗ trợ dự án cấp bách có ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước</b>			<b>347.239</b>		<b>71.883</b>	<b>69.980</b>		<b>1.903</b>		
2.1	Nâng cấp làm mới hệ thống đập đầu mối và hạng mục chính công trình thủy lợi huyện Hoàng Su phi	7298782	4761/31/12/2010; 2148/30/9/2013	73.818	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	2.146	2.146				UBND huyện HSP
2.2	Thủy lợi kết hợp CNSH xã Tùng Vài	7263967	2289/26/7/2010	174.086	866/QĐ-TTg 27/5/2010; 2296/TTg-KTTH 20/12/0213; 1861/QĐ-TTg 10/10/2014	39.337	39.337				UBND huyện Quán Bạ
2.3	Đường từ thôn Lùng Chính Hạ đến thôn Cáo Phìn xã Thèn Chu phìn, huyện Hoàng Su phi	7024019	252/25/01/2013	9.814	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	4.400	4.400				UBND huyện HSP
2.4	Thủy lợi sùng ú xã Sùng Máng	7130665	1401/22/7/2011	30.698	1647/31/5/2010; 1861/QĐ-TTg 10/10/2014	10.000	10.000				UBND huyện Mèo Vạc
2.5	Đường nội huyện Quang Bình (đoạn 13) và đoạn nối ADB	7020097	2731/19/9/2007; 1478/1/8/2012	24.413	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	7.000	5.097		1.903		UBND huyện Quang Bình
2.6	Kè chống sồi lở khu vực Công an tỉnh Hà Giang	7338500	4717/13/11/2009; 2275/18/10/2011; 581/QĐCAT-PH41/14/11/2011	34.410	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	9.000	9.000				Công an tỉnh
<b>3</b>	<b>Chương trình phát triển KTXH tuyến biên giới Việt Trung</b>			<b>28.855</b>		<b>5.000</b>	<b>5.000</b>				
3.1	Kè cấp bách chống sạt lở khắc phục thiên tai trường Mầm non, nhà công vụ, khu dân cư và đường GT xã Bạch Đích, huyện Yên Minh	7297553	1055/27/5/2011	28.855	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	5.000	5.000				UBND huyện Yên Minh



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định hoặc văn bản của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số ngày, tháng, năm ban hành)	Số dư vốn ứng chi tiết từng công trình, dự án đến thời điểm BC			Ghi chú	Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó			
							Dư vốn ứng các công trình, dự án	Thu hồi từ NS địa phương		
4	<b>Dự án cấp bách phòng chống bão lũ lụt</b>			<b>36.000</b>		<b>200</b>		<b>200</b>		
4.1	Xử lý sạt lở suối Thanh Thủy, bảo vệ dân cư cơ sở hạ tầng xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên	7499389	2458/30/10/2013	36.000	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	200		200		UBND huyện Vị Xuyên
5	<b>Ứng trước nguồn Dự phòng NSTW</b>			<b>164.415</b>		<b>56.663</b>	<b>56.660</b>	<b>3</b>	TW đã có văn bản 4851/BTC-ĐT ngày 13/11/2019 của Bộ Tài chính; Quyết định số 1882/QĐ-BKHĐT ngày 11/12/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thu hồi ứng trước, thu hồi ứng trước 4.000 trđ; Đối với kinh phí hủy dự toán ứng trước 3trđ, BTC chưa có văn bản giám ứng trước	
5.1	Kè chống sạt lở bảo vệ đất sản xuất và công trình thủy lợi thôn Lũng tám Thấp xã Lũng Tám	7232776	1689/23/8/2012	13.961	2296/TTg-KTTH - 20/12/2013	3.060	3.060			UBND huyện Quán Bạ
5.2	Đường Bát Đại Sơn - Lao Chải - Na Cạn	7019571	3710/31/10/2008; 1417/2/7/2012	63.480	2296/TTg-KTTH - 20/12/2013	16.311	16.308	3		UBND huyện Quán Bạ
5.3	Kè chống sạt lở Bảo vệ chợ Biên giới xã Nghĩa Thuận	7313521	3616/12/11/2010	43.658	2296/TTg-KTTH - 20/12/2013	8.292	8.292			UBND huyện Quán Bạ
5.4	Kè chống sạt lở bảo vệ trường Mầm non xã Nghĩa Thuận		1589/12/11/2011	4.997	2296/TTg-KTTH - 20/12/2013	3.000	3.000		dư ứng tại huyện	UBND huyện Quán Bạ
5.5	Kè chống sạt lở ta luy khu vực mốc 5 cửa khẩu XM	7212631			3111/31/12/2013; 2296/QĐ-TTg	10.000	10.000			UBND huyện Xín Mần
5.6	Kè CSL trường học, UB xã & khu DC biên giới lao chải VX	7341515			3111/31/12/2013; 2296/QĐ-TTg	6.000	6.000			UBND huyện Vị Xuyên
5.7	Kè chống sạt lở taluy dương đường vành đai QL 4C - ĐV	7238338	870/9/4/2010	38.319		10.000	10.000			UBND huyện Đồng Văn
6	<b>Ứng theo tiến độ</b>			<b>234.432</b>		<b>163.653</b>	<b>163.653</b>			
6.1	Kè chống sạt lở trung tâm huyện Xín Mần	7366971	280/QĐ-SNN 05/9/12	234.432	Ứng theo tiến độ nhiều quyết định	163.653	163.653			BQL NN và PTNT
II	<b>Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương</b>			<b>124.852</b>		<b>11.093</b>		<b>11.093</b>		
III	<b>Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững</b>					<b>20.000</b>	<b>20.000</b>			Sở NN PTNT
1	<b>Chương trình 5 triệu ha rừng ứng năm 2009</b>	<b>7066222</b>								
2	Ứng vốn hỗ trợ phòng chống cháy rừng				14384/BTC-ĐT 9/10/2014; 6324/BKHĐT-KTNN 18/9/2014; 1697/TTg-KTTH 10/9/2014	20.000	20.000		Chênh với TW 3.000 trđ	Sở NN PTNT
IV	<b>Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</b>			<b>544.827</b>		<b>95.283</b>	<b>95.154</b>	<b>129</b>		
1	<b>Ổn định dân cư</b>									
1.1	ĐA sắp xếp dân cư gần với hạ sơn vùng nguy cơ thiên tai thôn Cốc Pại II, xã Niêm Tông, huyện Mèo Vạc, tỉnh HG	7225307	1020/12/04/2010; 3767/25/11/2010	35.599	2562/TTg-KTTH 15/12/2014	3.000	3.000			UBND huyện Mèo Vạc
1.2	ĐA sắp xếp dân cư gần với hạ sơn vùng nguy cơ thiên tai thôn Sán Trỏ, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn tỉnh HG	7225305	3768/25/11/2010	24.495	2562/TTg-KTTH 15/12/2014	9.000	9.000			UBND huyện Đồng Văn
1.3	Dự án bố trí dân cư vùng nguy cơ thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn tại các xã Bàn Ngõ, Pả Vây Sủ, Thèn Phàng, huyện Xín Mần	7316088	4012/16/12/2010	88.934	2110/TTg-KTN 27/10/2014	9.000	9.000			UBND huyện Xín Mần



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định hoặc văn bản của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số ngày, tháng, năm ban hành)	Số dư vốn ứng chi tiết từng công trình, dự án đến thời điểm BC				Ghi chú	Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó				
							Dư vốn ứng các công trình, dự án	Thu hồi từ NS địa phương	Hủy dự toán		
1.4	Dự án di dân khuỷu Pụt Kim Linh, huyện Vị Xuyên	7277778	2371/05/11/2012	48.393	2110/TTg-KTN 27/10/2014	4.000	4.000				UBND huyện Vị Xuyên
2	<b>Hồ chứa nước sinh hoạt vùng cao núi đá</b>										
2.1	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Nhù Sang xã Lũng Táo, huyện Đồng Văn	7273968	613/19/4/2012	20.920	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	2.300	2.300				UBND huyện Đồng Văn
2.2	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Séo Lũng A xã Sáng Tùng, huyện Đồng Văn	7274082	614/19/4/2012	23.016	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	2.700	2.700				UBND huyện Đồng Văn
2.3	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Mo Pải Phìn xã Sùng Là, huyện Đồng Văn	7273942	1856/17/9/2012	20.603	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	2.300	2.300				UBND huyện Đồng Văn
2.4	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lao Xa, xã Sùng Là, huyện Đồng Văn	7273933	1857/17/9/2012	19.418	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	2.000	2.000				UBND huyện Đồng Văn
2.5	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tả Kha, thị trấn Phó Bảng, huyện Đồng Văn	7273979	1855/17/9/2012	21.770	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	926	926				UBND huyện Đồng Văn
2.6	Hồ chứa nước sinh hoạt Thâm Luông, xã Du Già, huyện Yên Minh	7274088	612/19/4/2012	22.696	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	2.100	1.986		114		UBND huyện Yên Minh
2.7	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Cúng xã Thanh Vân	7191029	1551/09/8/2012	7.838	866/TTg 27/5/2010	2.400	2.400				UBND huyện Quán Bạ
2.8	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Hẩu xã Thái An	7268275	2202/07/10/2011	19.981	866/TTg 27/5/2010	2.700	2.700				UBND huyện Quán Bạ
2.9	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Khâu Làn - Quyết Tiến	7233035	2611/30/11/2012	15.828	866/TTg 27/5/2010	500	500				UBND huyện Quán Bạ
2.10	Hồ chứa nước xóm Đê Làng xã Giảng Chu Phìn	7236811	2614/30/11/2012	13.536	1647/31/5/2010	4.000	4.000				UBND huyện Đồng Văn
2.11	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Khâu Búng - Quyết Tiến	7233040	2612/30/11/2012	17.094	866/TTg 27/5/2010	100	100				UBND huyện Quán Bạ
2.12	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Hóa xã Lũng Tám	7268283	2244/14/10/2011	20.632	866/TTg 27/5/2010	4.000	4.000				UBND huyện Quán Bạ
2.13	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Si Lò Phìn - Tùng Vài	7268265	2296/21/10/2011	24.666	866/TTg 27/5/2010	757	757				UBND huyện Quán Bạ
2.14	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Ma Hồng xã Thanh Vân	7191018	1327/27/6/2011	13.484	866/TTg 27/5/2010	5.000	5.000				UBND huyện Quán Bạ
2.15	Hồ Nậm Luông xã Lũng Hồ YM	7232279	1769/27/8/2013	8.966	1647/31/5/2010	6.800	6.800				UBND huyện Yên Minh
2.16	Hồ Phìn Tỷ xã Lũng Hồ YM	7232282	54/10/01/2013	7.045	1647/31/5/2010	6.140	6.125		15		UBND huyện Yên Minh
2.17	Hồ Lũng Búng xã Đường Thượng YM	7232287	20/04/01/2013	11.039	1647/31/5/2010	8.060	8.060				UBND huyện Yên Minh
2.18	Hồ chứa nước SH Phú Lũng - YM	7124619	471/09/3/2011	13.540	1777/17/6/2010	3.000	3.000				UBND huyện Yên Minh
2.19	Hồ chứa nước SH thôn Sùa Trai TMỎ - YM	7124612	470/09/3/2011	14.226	1777/17/6/2010	5.000	5.000				UBND huyện Yên Minh
2.20	Hồ thôn Phố Là A, xã Phố Là	7129849	3597/12/11/2010	17.878	1777/17/6/2010	5.000	5.000				UBND huyện Đồng Văn
3	<b>Ứng trước vốn hồ chứa nước</b>										
3.1	Hồ chứa nước xóm Thảo Lũng xã Pải Lũng	7236802	2613/30/11/2012	13.230	1647/31/5/2010	4.500	4.500				UBND huyện Đồng Văn



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định hoặc văn bản của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số ngày, tháng, năm ban hành)	Số dư vốn ứng chi tiết từng công trình, dự án đến thời điểm BC				Ghi chú	Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó				
							Dư vốn ứng các công trình, dự án	Thu hồi từ NS địa phương	Hủy dự toán		
V	<b>Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo</b>			<b>1.449.416</b>		<b>9.455</b>	<b>9.455</b>				
1	Cấp điện cho các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào chưa có điện lưới quốc gia tỉnh Hà Giang	7364681	381/QĐ-UBND 05/3/2014	1.449.416	639/TTG-KTN - 12/5/2014	9.455	9.455				BQL Dân dụng và CN
VI	<b>Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</b>			<b>330.279</b>		<b>4.684</b>	<b>4.183</b>	<b>501</b>			
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Bình Vàng, huyện Vị Xuyên	7036334	1610/25/5/2008	330.279	2589/VPCP-KTTH 22/4/2009; 2101/TTG-KTTH 16/11/2010	4.684	4.183	501		NSDP đã thu hồi ứng số tiền: 501 trđ, tuy nhiên BTC chưa có văn bản giảm ứng trước	BQL Khu kinh tế
VII	<b>Chương trình quốc phòng - an ninh trên địa bàn trọng điểm (Hạ tầng quản lý biên giới)</b>			<b>68.971</b>		<b>23.162</b>	<b>23.162</b>				
1.1	Đường từ UBND xã Lũng Tán - Lũng Hóa, huyện Quan Bạ	7190990	880/11/5/2012	68.971	1861/QĐ-TTg 10/10/2014	23.162	23.162				UBND huyện Quan Bạ
VIII	<b>Ứng trước thực hiện các dự án an toàn hồ chứa nước</b>					<b>26.000</b>	<b>26.000</b>				
1	Cải tạo, NC Hồ chứa TT xã Liên Hiệp Huyện Bắc Quang	7441929			2078/27/9/2013; 6804/BKHĐT-KTNN; 1768/05/9/2014	11.000	11.000				UBND huyện Bắc Quang
2	SC, NC Hồ Nậm Nhung xã Ngọc Linh Huyện Vị Xuyên	7441936			2078/27/9/2013; 6804/BKHĐT-KTNN; 1768/05/9/2014	15.000	15.000				UBND huyện Vị Xuyên
IX	<b>Tạm ứng Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững theo NQ 30a</b>					<b>2.842</b>			<b>2.842</b>		
X	Tạm ứng XD các DA đường cứu hộ, cứu nạn cho nhân dân trong vùng lũ giai đoạn 2011-2015 (QĐ 3708/QĐ-UBND ngày 18/11/2010)					<b>23.917</b>			<b>23.917</b>	TW đã có văn bản 4851/BTC-ĐT ngày 13/11/2019 của Bộ Tài chính; Quyết định số 1882/QĐ-BKHĐT ngày 11/12/2019 của Bộ KHĐT thu hồi ứng trước 54.706 trđ; Đối với kinh phí hủy dự toán 2.842 trđ, thu hồi ứng trước 5.000 trđ; Đối với kinh phí hủy dự toán 23.917 trđ, BTC chưa có văn bản giảm ứng trước	
XI	<b>Dự án xây dựng trung tâm Cụm xã</b>					<b>5.625</b>		<b>5.625</b>		NSDP đã thu hồi ứng số tiền: 5.625 trđ, tuy nhiên BTC chưa có văn bản giảm ứng trước	
B	<b>VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ</b>					<b>20.538</b>	<b>20.538</b>				
I	<b>Giao thông</b>					<b>2.716</b>	<b>2.716</b>				
1	Nâng cấp đường từ km 55 (Bắc Quang - Xín Mần) đi xã Bản Nhung	7152542				716	716				UBND huyện HSP
2	NC Cải tạo đường Phố lồ Thèn chu phin HSP	7048730				2.000	2.000				UBND huyện HSP
II	<b>Thủy lợi</b>					<b>17.822</b>	<b>17.822</b>				
1	Xây dựng kè chống xói, lờ bảo vệ suối Cốc Cái và Suối Đò (từ cột mốc số 221/1 đến cột mốc số 223/2+400) biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc thuộc xã bản máy, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang	7207803				17.079	17.079				BCH Biên phòng tỉnh
2	Kè bảo vệ bờ hữu sông Lô, cửa khẩu quốc gia Thanh Thủy	7024669				45	45				BQL NN và PTNT
3	Công trình thủy nông thôn Đoàn Kết, xã Đường Âm, huyện Bắc Mê	7146694				698	698				UBND huyện Bắc Mê



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Quyết định hoặc văn bản của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số ngày, tháng, năm ban hành)	Số dư vốn ứng chi tiết từng công trình, dự án đến thời điểm BC			Ghi chú	Ghi chú
			Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó			
							Dư vốn ứng các công trình, dự án	Thu hồi từ NS địa phương		

PM MS





Biểu số: 05

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA 5 NĂM 2021-2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

DVT: Triệu đồng

Table with columns: TT, Dự án thành phần/ nội dung hoạt động, Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 2021-2025, Dự kiến kế hoạch năm 2025, Giải ngân số vốn kế hoạch giai đoạn 2021-2025, Dự kiến kế hoạch 5 năm 2026-2030, Ghi chú. Rows include 'TỔNG CỘNG', 'CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM', and 'CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG'.





TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 2021-2025 được cấp có thẩm quyền giao, thông báo					Dự kiến kế hoạch năm 2025					Giải ngân số vốn kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đến hết thời gian quy định					Dự kiến kế hoạch 5 năm 2026-2030					Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				
			KHĐTC nguồn NSNN		Thông báo vốn SN			KHĐTC nguồn NSNN		Thông báo vốn SN			KHĐTC nguồn NSNN		Thông báo vốn SN			KHĐTC nguồn NSNN		Thông báo vốn SN		
			NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	
I	DA 1: Hỗ trợ ĐTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo,	1.889.235	1.671.497	50.145	167.148	444	316.151	255.068	7.690	53.393	0	1.889.235	1.671.497	50.145	167.148	444	2.390.241	2.172.946	0	217.295	0	
	<i>Tiểu DA 1: Hỗ trợ ĐTPT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo,</i>	<i>1.670.489</i>	<i>1.477.916</i>	<i>44.337</i>	<i>147.791</i>	<i>444</i>	<i>316.151</i>	<i>255.068</i>	<i>7.690</i>	<i>53.393</i>	<i>0</i>	<i>1.670.489</i>	<i>1.477.916</i>	<i>44.337</i>	<i>147.791</i>	<i>444</i>	<i>2.113.420</i>	<i>1.921.291</i>	<i>0</i>	<i>192.129</i>	<i>0</i>	
	<i>Tiểu DA 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, ĐBKK gđ 2022-2025 do TTCP phê duyệt</i>	<i>218.746</i>	<i>193.581</i>	<i>5.808</i>	<i>19.357</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>218.746</i>	<i>193.581</i>	<i>5.808</i>	<i>19.357</i>	<i>0</i>	<i>276.821</i>	<i>251.655</i>	<i>0</i>	<i>25.166</i>	<i>0</i>	
	DA 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	405.998		0	404.743	1.255	133.332		0	133.332	0	405.998		0	404.743	1.255	526.166		0	526.166	0	
	DA 3: Hỗ trợ ph. triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	212.610	0	0	212.230	380	67.755	0	0	67.755	0	212.610	0	0	212.230	380	275.899	0	0	275.899	0	
	<i>Tiểu DA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	<i>169.618</i>		0	<i>169.238</i>	<i>380</i>	<i>51.338</i>	<i>0</i>	<i>51.338</i>	<i>0</i>	<i>169.618</i>		0	<i>169.238</i>	<i>380</i>	<i>220.009</i>		0	<i>220.009</i>	<i>0</i>		
	<i>Tiểu DA 2: Cải thiện dinh dưỡng</i>	<i>42.992</i>		0	<i>42.992</i>	<i>0</i>	<i>16.417</i>	<i>0</i>	<i>16.417</i>	<i>0</i>	<i>42.992</i>		0	<i>42.992</i>	<i>0</i>	<i>55.890</i>		0	<i>55.890</i>	<i>0</i>		
	DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	323.622	111.457	3.344	206.773	2.048	85.548	21.489	655	63.404	0	323.622	111.457	3.344	206.773	2.048	371.404	102.600	0	268.804	0	
	<i>Tiểu DA 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	<i>254.302</i>	<i>96.040</i>	<i>2.881</i>	<i>153.581</i>	<i>1.800</i>	<i>57.283</i>	<i>11.784</i>	<i>411</i>	<i>45.088</i>	<i>0</i>	<i>254.302</i>	<i>96.040</i>	<i>2.881</i>	<i>153.581</i>	<i>1.800</i>	<i>297.255</i>	<i>97.600</i>	<i>0</i>	<i>199.655</i>	<i>0</i>	
	<i>Tiểu DA 2: Hỗ trợ NLD đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</i>	<i>16.743</i>		0	<i>16.676</i>	<i>67</i>	<i>7.629</i>	<i>0</i>	<i>7.629</i>	<i>0</i>	<i>16.743</i>		0	<i>16.676</i>	<i>67</i>	<i>21.679</i>		0	<i>21.679</i>	<i>0</i>		
	<i>Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	<i>52.576</i>	<i>15.417</i>	<i>463</i>	<i>36.516</i>	<i>181</i>	<i>20.636</i>	<i>9.705</i>	<i>244</i>	<i>10.687</i>	<i>0</i>	<i>52.576</i>	<i>15.417</i>	<i>463</i>	<i>36.516</i>	<i>181</i>	<i>52.470</i>	<i>5.000</i>	<i>0</i>	<i>47.470</i>	<i>0</i>	
	DA 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	645.238		0	586.580	58.658	285.252		0	259.320	25.932	645.238		0	586.580	58.658	762.554		0	762.554	0	
	DA 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	73.666	0	0	73.512	154	17.700	0	0	17.700	0	73.666	0	0	73.512	154	95.565	0	0	95.565	0	
I	<i>Tiểu DA 1: Giảm nghèo về thông tin</i>	<i>55.638</i>		0	<i>55.519</i>	<i>119</i>	<i>11.885</i>	<i>0</i>	<i>11.885</i>	<i>0</i>	<i>55.638</i>		0	<i>55.519</i>	<i>119</i>	<i>72.175</i>		0	<i>72.175</i>	<i>0</i>		
	<i>Tiểu DA 2: Truyền thông giảm nghèo</i>	<i>18.028</i>		0	<i>17.993</i>	<i>36</i>	<i>5.815</i>	<i>0</i>	<i>5.815</i>	<i>0</i>	<i>18.028</i>		0	<i>17.993</i>	<i>36</i>	<i>23.390</i>		0	<i>23.390</i>	<i>0</i>		
	DA 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	80.241	0	0	78.949	1.292	24.288	0	0	24.288	0	80.241	0	0	78.949	1.292	66.700	0	0	66.700	0	
	<i>Tiểu DA 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	<i>43.936</i>		0	<i>43.165</i>	<i>771</i>	<i>14.573</i>	<i>0</i>	<i>14.573</i>	<i>0</i>	<i>43.936</i>		0	<i>43.165</i>	<i>771</i>	<i>35.200</i>		0	<i>35.200</i>	<i>0</i>		
	<i>Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá</i>	<i>36.305</i>		0	<i>35.784</i>	<i>521</i>	<i>9.715</i>	<i>0</i>	<i>9.715</i>	<i>0</i>	<i>36.305</i>		0	<i>35.784</i>	<i>521</i>	<i>31.500</i>		0	<i>31.500</i>	<i>0</i>		
C	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO ĐTTT VÀ MN</b>	<b>7.570.187</b>	<b>3.704.221</b>	<b>185.210</b>	<b>3.516.943</b>	<b>163.813</b>	<b>2.216.000</b>	<b>1.019.084</b>	<b>50.955</b>	<b>1.091.391</b>	<b>54.570</b>	<b>3.121.164</b>	<b>1.830.993</b>	<b>59.454</b>	<b>1.222.954</b>	<b>7.763</b>	<b>7.150.960</b>	<b>5.004.103</b>	<b>250.205</b>	<b>1.806.335</b>	<b>90.317</b>	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	407.195	207.585	10.379	180.681	8.550	78.702	31.863	1.594	43.090	2.155	224.239	154.412	5.776	63.544	507	1.074.804	948.752	47.438	74.870	3.744	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	424.332	359.642	17.981	45.146	1.563	191.859	177.652	6.405	7.430	372	34.048	30.024	2.606	1.334	83	381.756	325.450	16.272	38.128	1.906	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	1.995.533	69.863	3.492	1.834.587	87.591	361.802	44.570	2.022	300.200	15.010	664.025	0	0	662.481	1.544	781.006	2.576	129	741.239	37.062	



TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 2021-2025 được cấp có thẩm quyền giao, thông báo				Dự kiến kế hoạch năm 2025				Giải ngân số vốn kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đến hết thời gian quy định				Dự kiến kế hoạch 5 năm 2026-2030				Ghi chú			
		Tổng cộng		Trong đó:		Tổng cộng		Trong đó:		Tổng cộng		Trong đó:		Tổng cộng		Trong đó:					
				KHĐTC nguồn NSNN	Thông báo vốn SN			KHĐTC nguồn NSNN	Thông báo vốn SN			KHĐTC nguồn NSNN	Thông báo vốn SN			KHĐTC nguồn NSNN	Thông báo vốn SN				
		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP				
	<i>Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i>	1.397.996		0	1.334.563	63.433	117.527		0	111.930	5.597	0				0		0			
	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&amp;MN</i>	597.536	69.863	3.492	500.024	24.157	244.276	44.570	2.022	188.270	9.414	0				2.704	2.576	129		0	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	2.084.120	1.825.293	91.265	159.584	7.978	839.079	358.090	20.237	438.811	21.941	1.164.832	1.057.379	33.148	73.714	590	3.110.607	2.625.191	131.260	337.292	16.865
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.261.374	541.370	27.068	661.818	31.118	317.274	115.886	7.064	185.070	9.254	561.125	346.075	9.631	203.537	1.882	1.034.353	751.248	37.562	233.850	11.693
	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS</i>	753.872	541.370	27.068	176.600	8.834	235.416	115.886	7.064	107.110	5.356	355.706	346.075	9.631		788.810	751.248	37.562		0	
	<i>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc</i>	78.783		0	75.191	3.592	10.038		0	9.560	478	0				0		0		0	
	<i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&amp;MN</i>	331.904		0	317.293	14.611	62.087		0	59.130	2.957	0				0		0		0	
	<i>Tiểu Dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</i>	96.815		0	92.734	4.081	9.734		0	9.270	464	0				0		0		0	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	134.987	62.028	3.103	66.530	3.326	59.271	16.538	943	39.800	1.990	53.032	31.369	736	20.652	275	202.931	127.644	6.382	65.623	3.281
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	108.357	29.983	1.499	73.366	3.509	39.165	14.585	367	23.060	1.153	25.850	820	701	24.064	266	118.837	32.981	1.649	80.197	4.010
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	116.369		0	111.572	4.797	17.808		0	16.960	848	52.836			51.144	1.692	88.186		0	83.987	4.199
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	829.382	525.631	26.281	267.513	9.957	233.762	211.671	9.911	11.600	580	295.353	205.190	6.254	83.798	111	243.809	151.397	7.570	80.802	4.040
	<i>Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù</i>	796.083	525.631	26.281	235.717	8.454	221.582	211.671	9.911		0	211.443	205.190	6.254		158.967	151.397	7.570		0	
	<i>Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù.</i>	33.299		0	31.796	1.503	12.180		0	11.600	580	0				0		0		0	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	208.537	82.826	4.142	116.146	5.423	77.280	48.229	2.412	25.370	1.269	45.825	5.725	601	38.685	814	114.671	38.865	1.943	70.346	3.517
	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và CTMTQG</i>	76.022		0	72.707	3.315	14.280		0	13.600	680	0				0		0		0	
	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&amp;MN</i>	106.147	82.826	4.142	18.327	852	55.335	48.229	2.412	4.470	224	6.326	5.725	601		40.808	38.865	1.943		0	
	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>	26.368		0	25.112	1.256	7.665		0	7.300	365	0				0		0		0	